UBND TỈNH NGHỆ AN
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 525/ LS-XD-TC

Nghệ An, ngày 01 tháng 4 năm 2014

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2014

Căn cứ Luật xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai và các huyện của tỉnh Nghệ An, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng Quý I/2014 với nội dung sau:

1. Mức giá vật liệu xây dựng Quý I/2014 trên địa bàn tỉnh Nghệ An được công bố tại các bảng phụ lục số 1, số 2 và số 3 kèm theo.

2. Công bố giá vật liệu của Liên Sở làm cơ sở để chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước theo các tập Đơn giá xây dựng công trình do Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại các Quyết định số 785/QĐ.UBND-CN; 787/QĐ.UBND-CN ngày 18/3/2011.

3. Mức giá ở điểm 1 là mức giá tại chân công trình khu vực nội thành, nội thị và thị trấn huyện (bán kính khu vực nội thành thành phố Vinh tính bình quân là 07 km, các huyện và thị xã tính bình quân là 03 km), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo mức thuế quy định của Nhà nước.

Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được giải quyết bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu. Mức cước tính bù chi phí vận chuyển vật liệu bình quân cho tất cả các bậc hàng và loại đường tại các khu vực (chưa bao gồm thuế VAT) như sau:

Đơn vị: Đồng/T.Km

Số TT	**Loại đường**	**Hàng bậc 1**	**Hàng bậc 2**	**Hàng bậc 3**
1	Đường loại I	1.224	1.346	1.592
2	Đường loại II	1.457	1.603	1.894
3	Đường loại III	2.143	2.356	2.785
4	Đường loại IV	3.106	3.416	4.038
5	Đường loại V	4.504	4.954	5.854

Đối với các tuyến đường có điều kiện vận chuyển khó khăn phức tạp thuộc các huyện miền núi vùng cao thì Chủ đầu tư cùng các đơn vị Tư vấn, Ban quản lý dự án v.v.. của từng công trình cụ thể có thể căn cứ Bảng giá cước vận chuyển vật liệu xây dựng trên các tuyến đường khó khăn do Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố tại Văn bản số 586/LS-XD-TC ngày 12/5/2011 để tham khảo áp dụng, vận dụng thực hiện nếu thấy phù hợp với điều kiện, đặc điểm của công trình. Trường hợp cước phí vận chuyển của những tuyến đường có tính đặc thù mà Bảng giá cước vận chuyển của Liên Sở đã công bố không phù hợp điều kiện thực tế của công trình hoặc chưa có trong danh mục bảng giá cước vận chuyển thì Chủ đầu tư tổ chức xác định giá cước vận chuyển từ nguồn cung cấp vật liệu thực tế đến chân công trình trước khi lập Thiết kế kỹ thuật, dự toán và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc xác định cước nói trên, đồng thời báo cáo Liên sở Xây dựng - Tài chính xem xét công bố bổ sung sửa đổi.

4. Khi sử dụng Công bố giá vật liệu của Liên Sở để lập dự toán và điều chỉnh dự toán công trình xây dựng Quý II/2014 chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại các Quyết định số 785/QĐ.UBND-CN; 787/QĐ.UBND-CN ngày 18/3/2011 để tính toán chi phí vật liệu, sau đó bù trừ chênh lệch giá vật liệu tại bảng phụ lục số 1 của công bố này. Đối với công tác lắp đặt thiết bị điện, nước và trang trí nội thất, khi tính toán chi phí vật liệu sử dụng Bảng phụ lục số 3 để xác định giá trị chênh lệch bằng phương pháp bù trừ trực tiếp so với đơn giá gốc.

5. Sản phẩm XD công trình hoàn thành trong Quý I/2014 đối với công trình chỉ định thầu có điều chỉnh giá, căn cứ vào mức giá tại Bảng phụ lục số 1,2,3 đối chiếu với vật liệu thực tế sử dụng và vật liệu chỉ định tính toán trong đơn giá gốc để xác định giá trị bù trừ chênh lệch trực tiếp.

6. Công trình xây dựng sử dụng vật liệu địa phương do đơn vị thi công khai thác tại các mỏ vật liệu không quy định cụ thể trong Tập đơn giá của Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố thuộc các huyện miền núi khi xác định giá vật liệu đến chân công trình, mức giá tối đa vật liệu khai thác tại mỏ chưa bao gồm thuế VAT như sau:

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu tại mỏ chưa bao gồm thuế VAT	
			Các huyện miền núi thấp	Các huyện miền núi cao
1	Sỏi sạch	m^3	140.000	160.000
2	Cát	m^3	60.000	80.000
3	Đá hộc	m^3	100.000	120.000

Chi phí vận chuyển vật liệu tuỳ điều kiện cụ thể của từng công trình để vận dụng thực hiện phù hợp với quy định tại điểm 3 công bố này.

- Việc xử lý giá chưa sát đúng với thực tế do áp dụng giá cước bù vận chuyển bình quân và sử dụng vật liệu địa phương khai thác từ nhiều nguồn, đối với các công trình chỉ định thầu ở ngoài trung tâm huyện, thị, các loại vật liệu sau đây khi thanh quyết toán phải có ý kiến xác định mức giá thực tế của chính quyền địa phương nơi xây dựng công trình nhưng không được vượt mức giá đã quy định. Gồm có: Gạch xây; Cát, sỏi; Đá các loại; Gỗ các loại.

Riêng giá các loại cửa gỗ, khuôn cửa gỗ ở các công trình trên địa bàn huyện, thị (trừ Thành phố Vinh) do phòng Tài chính Kế hoạch phối hợp với phòng Công thương, phòng Quản lý đô thị của huyện, thị xác định mức giá thực tế và được UBND cấp huyện xác nhận bằng văn bản.

7. Đối với các loại vật liệu có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở, nếu tại thời điểm lập dự toán công trình có những loại vật liệu mà giá cả biến động so với Công bố giá vật liệu này hoặc đối với các loại vật liệu khác không có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở thì chủ đầu tư, Đơn vị tư vấn căn cứ trên cơ sở giá phổ biến tại thị trường hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc giá đã áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự tại khu vực xây dựng để xác định giá vật liệu xây dựng công trình ở từng thời điểm và phải tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đưa vào áp dụng, đồng thời gửi báo cáo về Liên sở Xây dựng - Tài chính.

8. Chủ đầu tư và nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất.

9. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư có thể tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên sở để quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng giữa hai bên và các quy định có liên quan khác của Nhà nước hiện hành.

10. Công bố giá vật liệu xây dựng Quý I/2014 là bản quyền của Liên sở Xây dựng - Tài chính, được đóng dấu giáp lai. Tất cả các bản sao chép đều không có cơ sở pháp lý vì số liệu có thể bị chỉnh sửa.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:	KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH PHÓ GIÁM ĐỐC	KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG PHÓ GIÁM ĐỐC
- Bộ XD (B/cáo); - Bộ TC (B/cáo); - UBND tỉnh (B/cáo); - Các cấp, các ngành; - Các bên A,B; - Sở T.Chính; - Lưu SXD.		
	Hoàng Thị Lê Dung	**Huỳnh Thanh Cảnh**

Phụ lục 1: **BẢNG CHÊNH LỆCH GIÁ VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC SO VỚI ĐƠN GIÁ GỐC SỐ 785/QĐ.UBND-CN VÀ SỐ 787/QĐ.UBND-CN NGÀY 18/3/2011 CỦA UBND TỈNH NGHỆ AN - DÙNG ĐỂ BÙ TRỪ VẬT LIỆU KHI LẬP DỰ TOÁN XD CÔNG TRÌNH QUÝ II/2014 VÀ THANH QUYẾT TOÁN SẢN PHẨM XD CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH QUÝ I/2014**

(Kèm theo Công bố số: 525/LS-XD-TC ngày 01 tháng 4 năm 2014)

TT	Tên và quy cách vật liệu	Đơn vị	Khu vực huyện lỵ										
			Thành phố Vinh	Hưng Nguyên	Nam Đàn	Thanh Chương	Đô Lương	Quỳnh Lưu	Hoàng Mai	Yên Thành	Diễn Châu	Nghi Lộc	Cửa Lò
1	Cát đen tô da	m^3	+54.600	+31.500	0	+5.500	0	+55.500	+100.000	+44.600	+77.300	+59.100	+73.500
2	Cát vàng	m^3	+59.100	+33.400	+18.200	+1.400	+9.100	+56.400	+100.000	+45.500	+77.300	+63.700	+77.900
3	Sỏi sông sạch	m^3	+92.000	+82.900	+64.700	-16.700	-61.200	+28.300	+46.500	+5.600	+1.100	+73.800	+92.000
4	Đá 1 x 2	m^3	+41.000	+41.000	-7.200	+22.800	+5.500	-31.800	-40.900	+7.300	+22.800	+22.800	+45.500
	2 x 4	m^3	+59.100	+59.100	+21.400	+50.000	+36.400	0	0	+37.300	+50.000	+59.100	+59.100
	4 x 6	m^3	+63.600	+63.600	+22.700	+44.600	+45.400	+3.600	+9.100	+39.500	+50.000	+63.600	+63.600
5	Đá hộc	m^3	+63.600	+63.600	+36.300	+45.400	+50.000	-2.300	0	+28.600	+45.400	+63.600	+63.600
6	Gạch đặc loại A Tuynel	viên	+454	+409	+409	+409	+268	+363	+318	+300	+454	+454	+454
7	Gạch 2 lỗ loại A Tuynel	viên	+91	+91	+45	+45	0	-91	-114	+118	+91	+91	+91
8	Gạch đặc loại A lò đứng	viên	+182	+182	+182	+182	+91	+91	+91	+136	+88	+136	+182
9	Ngói máy loại A 22v/m^2	viên	+1.181	+1.181	+1.181	-564	-909	-714	-664	-728	-764	+1.181	+1.181
10	Xi măng Trung ương	Kg	+337	+337	+340	+346	+311	+273	+218	+300	+300	+323	+337
11	Xi măng địa phương	Kg	+209	+209	+209	+190	+190	+209	+209	+209	+209	+209	+209
12	Thép tròn trơn T. Nguyên	Kg	-961	-901	-881	-811	-881	-961	-961	-911	-961	-961	-901
13	Thép tròn xoắn T. Nguyên	Kg	-408	-348	-328	-258	-328	-408	-408	-358	-408	-408	-348
14	Thép hình T.N các loại	Kg	+178	+238	+258	+328	+258	+178	+178	+228	+178	+178	+238
15	Gỗ ván khuôn 3cm	m^3	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000
16	Gỗ thành khí nhóm 5	m^3	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000	+1.500.000

Tiếp phụ lục 1

TT	Tên và quy cách vật liệu	Đơn vị	Khu vực huyện lỵ									
			Tân Kỳ	Thái Hoà	Nghĩa Đàn	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong	Anh Sơn	Con Cuông	Tương Dương	Kỳ Sơn
1	Cát đen tô da	m^3	+9.100	+77.300	+82.800	+81.900	+10.500	+50.000	+36.400	+75.500	+72.800	+75.500
2	Cát vàng	m^3	0	+68.200	+73.700	+72.800	+36.400	+40.900	+27.300	+66.400	+63.700	+71.400
3	Sỏi sông sạch	m^3	-76.200	-36.200	-39.800	-3.500	-21.200	+1.100	-51.200	-8.000	-6.200	+1.100
4	Đá 1 x 2	m^3	+45.500	+18.800	+13.100	+27.300	+27.300	+68.200	-4.500	+26.400	+150.000	+141.000
	2 x 4	m^3	+72.700	+60.200	+48.900	+72.700	+59.100	+100.000	+40.900	+68.200	+186.400	+186.400
	4 x 6	m^3	+59.100	+64.700	+53.400	+54.500	+45.400	+96.900	+45.400	+45.400	+172.700	+196.900
5	Đá hộc	m^3	+66.300	+46.600	+35.200	+27.700	+36.300	+81.400	+27.200	+18.200	+163.600	+127.200
6	Gạch đặc loại A Tuynel	viên	-	+545	+560	-	-	-	+409	+545	-	-
	Gạch 2 lỗ loại A Tuynel	viên	-	+26	+39	+182	-	-	+18	+182	+273	-
7	Gạch đặc T.C L.A lò đứng	viên	+18	+168	+168	+218	-	+363	+273	+273	+454	+545
8	Gạch 2 lỗ loại A lò đứng	viên	-182	-82	-82	-91	+68	+68	-32	0	+104	+238
	Gạch thẻ 5x10x20	viên	+182	+164	+164	+227	+82	+273	+273	+182	+282	+364
9	Ngói máy loại A	viên	-1.091	-637	-637	-364	-182	-91	-564	-364	-182	-91
10	Xi măng Trung ương	Kg	+323	+323	+323	+391	+454	+528	+391	+437	+528	+637
11	Xi măng địa phương	Kg	+206	+253	+249	+273	+328	+404	+255	+255	+373	+455
12	Thép tròn trơn T. Nguyên	Kg	-781	-821	-811	-661	-461	-361	-661	-511	-361	-211
13	Thép tròn xoắn T. Nguyên	Kg	-228	-268	-258	-108	+92	+192	-108	+42	+192	+342
14	Thép hình T.N các loại	Kg	+358	+318	+328	+478	+678	+778	+478	+628	+778	+928
15	Gỗ ván khuôn 3cm	m^3	+700.000	+1.000.000	+1.000.000	+800.000	+800.000	-300.000	+200.000	+500.000	+500.000	+800.000
16	Gỗ thành khí nhóm 5	m^3	+1.500.000	+1.300.000	+1.300.000	+1.500.000	+1.200.000	+1.300.000	+800.000	+800.000	+800.000	+1.300.000

1. Kết cấu phụ lục số 1 trên đây các cột có ghi (+) hoặc (-) kèm theo giá trị cụ thể tức là cộng hoặc trừ giá thời điểm công bố so với đơn giá số 785/QĐ.UBND-CN, ghi 0 có nghĩa là không bù hoặc trừ. Trường hợp chỉ ghi dấu (-) mà không ghi giá trị kèm theo là tại khu vực đó loại vật liệu tương ứng không dùng hoặc ít dùng.

2. Ngói máy tại phụ lục số 1 ở các khu vực Thành phố Vinh, Thị xã Cửa Lò, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Nghi Lộc là ngói của Công ty gạch ngói Hưng Nguyên và Công ty 22/12, Nam Giang sản xuất 22v/m^2, ngói ở khu vực Thanh Chương, Đô Lương, Quỳnh Lưu, thị xã Hoàng Mai, Yên Thành, Diễn Châu, Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, thị xã Thái Hòa, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Quế Phong là ngói Cừa (Tân Kỳ) 24 v/m^2.

3. Các loại vật liệu có trong Phụ lục 2, Phụ lục 3 nhưng không có trong phụ lục này khi sử dụng cho các công trình tại các huyện, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hoà được tính toán bổ sung thêm phần chi phí vận chuyển theo quy định.

4. Giá khuôn cửa gỗ: + Gỗ Chò Chỉ, Kiền Kiền, Xoay (Đã đánh vec ni) dùng để lập dự toán Quý II/2014:

- Loại 60 x 260 :	- Ở khu vực đồng bằng, núi thấp là :	450.000 đ/m
	- Ở khu vực núi cao là:	400.000 đ/m
- Loại 60 x 140	- Ở khu vực đồng bằng, núi thấp là:	300.000 đ/m
	- Ở khu vực núi cao là:	250.000 đ/m

+ Gỗ: Lim (Đã đánh vec ni) dùng để lập dự toán Quý II/2014:

- Loại 60 x 260 :	- Ở khu vực đồng bằng, núi thấp là :	800.000 đ/m
	- Ở khu vực núi cao là:	750.000 đ/m
- Loại 60 x 140	- Ở khu vực đồng bằng, núi thấp là:	500.000 đ/m
	- Ở khu vực núi cao là:	450.000 đ/m

5. Giá cánh cửa gỗ các loại (đã có ke, chưa có lề và khoá) dùng để lập dự toán Quý II/2014:

	Khu vực núi cao	Khu vực đồng bằng, núi thấp
+ Cửa đi Panô lim:	2.300.000 đ/m^2	2.500.000 đ/m^2
+ Cửa đi Panô kính gỗ lim:	1.950.000 đ/m^2	2.150.000 đ/m^2
+ Cửa đi Panô chớp gỗ lim:	2.300.000 đ/m^2	2.500.000 đ/m^2
+ Cửa sổ Panô gỗ lim:	2.300.000 đ/m^2	2.500.000 đ/m^2
+ Cửa sổ kính ô nhỏ gỗ lim:	1.950.000 đ/m^2	2.150.000 đ/m^2
+ Cửa sổ chớp gỗ lim:	2.300.000 đ/m^2	2.500.000 đ/m^2
+ Cửa đi Panô dổi:	1.700.000 đ/m^2	1.800.000 đ/m^2
+ Cửa đi Panô chớp gỗ dổi:	1.700.000 đ/m^2	1.800.000 đ/m^2

+ Cửa đi Panô ô kính nhỏ gỗ dổi:	1.500.000 đ/m^2	1.600.000 đ/m^2
+ Cửa sổ Panô gỗ dổi:	1.700.000 đ/m^2	1.800.000 đ/m^2
+ Cửa sổ Panô chớp gỗ dổi:	1.700.000 đ/m^2	1.800.000 đ/m^2
+ Cửa sổ kính ô nhỏ gỗ dổi:	1.500.000 đ/m^2	1.600.000 đ/m^2
+ Cửa đi panô gỗ de:	1.000.000 đ/m^2	1.200.000 đ/m^2
+ Cửa sổ panô gỗ de:	1.000.000 đ/m^2	1.200.000 đ/m^2
+ Cửa sổ kính chớp lật có hoa sắt vuông 10x10:	620.000 đ/m^2	600.000 đ/m^2

Kính dùng để lắp cửa nói trên là kính trắng Trung Quốc 5 ly, trường hợp lắp kính màu cùng chủng loại thì cộng thêm 20.000 đồng/m^2 cửa

6. Giá đá 1x2 L1 đổ dầm bê tông M ≥ 450 tại mỏ Núi Am - Xuân Hồng - Nghi Xuân - Hà Tĩnh giao trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế VAT: 259.100 đ/m^3.

7. Giá đá các loại tại mỏ giao trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế VAT của một số mỏ trên địa bàn:

Đơn vị tính: đồng/m^3

TT	Tên mỏ đá / Chủng loại đá	Nghĩa Bình - Nghĩa Đàn	Giang Sơn - Đô Lương	Khe Ổi - Mỹ Sơn - Đô lương	Cẩm Sơn - Anh Sơn	Quỳnh Xuân – Hoàng Mai	Hoàng Mai
1	Đá 0,5x1	109.100	150.000	81.800	150.000	136.400	136.400
2	Đá 1x2	150.900	180.000	172.700	150.000	159.100	159.100
3	Đá 2x4	136.400	160.000	127.300	136.400	136.400	136.400
4	Đá 4x6	122.700	150.000	127.300	122.700	136.400	136.400
5	Đá hộc	100.000	120.000	109.100	90.900	100.000	100.000
6	Đá Base	109.100	125.000		104.500	127.300	127.300
7	Đá Subase	100.000	100.000	81.800	77.300	100.000	100.000

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Tên mỏ đá / Chủng loại đá	Phà Đánh - Kỳ Sơn	Na Bàng - Châu Tiến - Quỳ Châu	Bồng Khê - Con Cuông	Truông Bành - Quế Phong	Châu Hạnh - Quỳ Châu	Nghĩa An - Nghĩa Đàn
1	Đá 0,5x1; 1x1	-	-	-	168.200	200.000	127.300
2	Đá 1x2	236.400	190.900	170.000	190.900	200.000	154.500
3	Đá 2x4	218.200	190.900	160.000	190.900	163.600	145.500
4	Đá 4x6	181.800	154.500	120.000	154.500	145.500	145.500
5	Đá hộc	120.000	118.200	104.500	118.200	120.000	113.600

8. Gạch không nung xi măng cốt liệu - Công ty CP ĐT XD và TM DV Tiền Phong (thôn 3 - xã Tiền Phong - huyện Quế Phong) giao trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế VAT:

- Gạch đặc KT 50x100x200mm : 1.091 đ/viên.
- Gạch 3 lỗ KT 100x130x220mm : 1.818 đ/viên.

Phô lôc 2

b¶ng gi¸ vËt liÖu tèi ®a t¹i hiÖn trƯêng x©y l¾p
khu vùc thµnh phè vinh Quý I/2014
(KÌm theo C«ng bè sè: 525/LS-XD-TC ngµy 01 th¸ng 4 n¨m 2014)

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
1	ThÐp c¸c lo¹i Cty gang thÐp Th¸i Nguyªn		
	ThÐp trßn tr¬n CT3	kg	
	- Φ 6 cuén	"	13,409.0
	- Φ 8 cuén	"	13,409.0
	- Φ 10 L= 8,6 m	"	13,595.0
	- Φ 12 L= 8,6 m	"	13,495.0
	- Φ 14 ÷ 40 L= 8,6 m	"	13,395.0
	ThÐp trßn cã ®èt (CT5) 295A	kg	
	- Φ 10 L= 11,7 m	"	13,828.0
	- Φ 12 L= 11,7m		13,628.0
	- Φ 14 ÷ 40 L= 11,7 m	"	13,528.0
	ThÐp trßn cã ®èt SD 390:	kg	
	- Φ 10 L= 11,7 m	"	14,028.0
	- Φ 12 L= 11,7 m	"	13,828.0
	- Φ 14 ÷ 40 L= 11,7 m	"	13,728.0
	ThÐp gãc c¹nh 63 ÷ 75mm CT3 L= 6m,9m,12 m	kg	13,826.0
	ThÐp gãc c¹nh 80 ÷100mm CT3 L= 6m,9m,12 m	"	13,926.0
	ThÐp gãc c¹nh 120 ÷130 mm CT3 L=6m,9m,12 m	"	14,026.0
	ThÐp U80 ÷ 120mm CT3 L= 6m,9m,12 m	"	14,076.0
	ThÐp U140 ÷ 180mm CT3 L = 6m,9m,12m	"	14,226.0
	ThÐp I100 ÷ 120mm CT3 L=6m,9m,12m	"	14,026.0
	ThÐp I150 ÷ 160mm CT3 L=6m,9m,12m	"	14,226.0
2	C¸t ®en t« da	m^3	109,100.0
3	C¸t vµng	"	122,700.0
4	Sái s¹ch	"	318,200.0
5	§¸ c¸c lo¹i	m^3	
	- §¸ d¨m 1 x 2	"	245,500.0
	- §¸ d¨m 2 x 4	"	209,100.0
	- §¸ d¨m 4 x 6	"	200,000.0
	- §¸ héc	"	190,900.0
6	G¹ch chØ ®Æc lo¹i A 6,5 x 10,5 x 22 tuy nen	viªn	1,636.0
7	G¹ch chØ ®Æc lo¹i A 6,5 x 10,5 x 22 lß ®øng	"	1,364.0
8	G¹ch thÎ 5,5 x 9,5 x 20	"	1,136.0
9	G¹ch 2 lç lo¹i A Tuynel	"	1,273.0
10	G¹ch 6 lç lo¹i A Tuynel	"	2,727.0
11	Ngãi m¸y 22v/m^2 lo¹i A	"	4,545.0
12	Ngãi mòi hµi lo¹i A Tuynel	viªn	2,636.0
	Ngãi ©m lo¹i A Tuynel	"	2,545.0
13	G¹ch l¸t bª t«ng Bl«c tù chÌn M200 dµy 6cm - C¸c mµu	m^2	83,460.0
14	- G¹ch l¸t bª t«ng mµu tù chÌn M200 dµy 5cm	m^2	70,909.0
	- G¹ch l¸t Terrazzo 30 x 30	m^2	81,818.0
	- G¹ch l¸t Terrazzo 40 x 40	"	86,364.0
15	- Ngãi lîp mµu	viªn	11,000.0

Sè TT	T£n vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
16	Xi m¨ng ®en Trung ư¬ng		
	Xi m¨ng BØm S¬n PCB 30	tÊn	1,263,636.0
	Xi m¨ng Nghi S¬n PCB 40	"	1,263,636.0
	Xi m¨ng Hoµng Mai PCB 40	"	1,263,636.0
	Xi m¨ng ®en PCB 40 ®Þa phư¬ng	"	1,136,364.0
17	Thuèc næ AD1 (tư¬ng ®ư¬ng Amonit)	kg	37,917.0
	Thuèc næ ANFO	kg	27,455.0
18	Lan can hµnh lang b»ng thÐp vu«ng ®· s¬n (c¶ l¾p dùng)	md	
	- ThÐp 12 x 12	"	510,000.0
	- ThÐp 14 x 14	"	550,000.0
	- ThÐp 16 x 16	"	600,000.0
19	Lan can hµnh lang tay vÞn b»ng In«x D = 50mm (c¶ l¾p dùng)	md	600,000.0
20	Lan can cÇu thang In«x 1 trô chÝnh (c¶ l¾p dùng)	md	600,000.0
21	Trô phô lan can In«x	c¸i	400,000.0
22	Lan can cÇu thang song tiÖn b»ng gç Lim (c¶ l¾p dùng)	md	1,200,000.0
23	Lan can cÇu thang song tiÖn b»ng gç nhãm 2 (c¶ l¾p dùng)	"	950,000.0
24	Hoa s¾t cöa sæ c¶ s¬n 3 nưíc	m^2	
	- ThÐp vu«ng 10 x 10	"	440,000.0
	- ThÐp vu«ng 12 x 12	"	500,000.0
	- ThÐp vu«ng 14 x 14	"	590,000.0
	- ThÐp dÑt	"	320,000.0
25	Cöa sæ chíp kÝnh tr¾ng lËt cã xuyªn hoa s¾t vu«ng 10 x 10 (KÓ c¶ s¬n vµ l¾p dùng)	m^2	600,000.0
26	Cöa sæ pan« m¹ 35x80 (Huúnh 2 mÆt - ®¸nh vÐc ni) c¶ l¾p dùng; ®· cã ke, lÒ, chưa cã kho¸	m^2	
	Gç lim	"	2,500,000.0
	- Gç dæi	"	1,800,000.0
	- Gç de	"	1,200,000.0
27	Cöa sæ chíp m¹ 35x80mm ®· ®¸nh vÐc ni c¶ l¾p dùng; ®· cã ke, lÒ; chưa cã kho¸	m^2	
	- Gç lim	"	2,500,000.0
	- Gç dæi	"	1,800,000.0
28	Cöa sæ kÝnh tr¾ng tr¬n Trung Quèc dµy 5mm, « kÝnh nhá, ®· cã ke, lÒ, chưa cã kho¸ (Cã ®¸nh vÐc ni hoµn chØnh vµ ®· l¾p dùng)	m^2	
	- Gç lim	"	2,150,000.0
	- Gç dæi	"	1,600,000.0
	Trưêng hîp kÝnh mµu Trung Quèc dµy 5mm th× céng thªm 20.000®/m2 cöa		
29	Cöa ®i pan« m¹ 40x100 (huúnh 2 mÆt cã ®¸nh vÐc ni, c¶ l¾p dùng) ®· cã ke, lÒ, chưa cã kho¸	m^2	
	- Gç lim	"	2,500,000.0
	- Gç dæi	"	1,800,000.0
	- Gç de	"	1,200,000.0
30	Cöa ®i pan« kÝnh tr¾ng Trung Quèc 5 ly m¹ 40x100 (cã ®¸nh vecni, c¶ l¾p dùng) ®· cã ke, lÒ, chưa cã kho¸	m^2	
	- Gç lim : cã hoa s¾t vu«ng	"	2,150,000.0
	- Gç dæi : cã hoa s¾t vu«ng	"	1,600,000.0
	Hoa s¾t dÑt	"	1,550,000.0
	Trưêng hîp kÝnh mµu Trung Quèc dµy 5mm th× céng thªm 20.000 ®/m2 cöa		

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
31	Cöa ®i pan« « kÝnh nhá kÝnh tr¾ng Trung Quèc 5 ly m¹ 40x100 (cã ®¸nh vecni, c¶ l¾p dùng) ®· cã ke, lÒ, chưa cã kho¸	m^2	
	- Gç lim :	"	2,150,000.0
	- Gç dæi :	"	1,600,000.0
	Trưêng hîp kÝnh mµu Trung Quèc dµy 5mm th× céng thªm 20.000 ®/m2 cöa		
32	Cöa ®i pan« ®Æc « nhá m¹ 40x100 (cã ®¸nh vecni, c¶ l¾p dùng) ®· cã ke, lÒ, chưa cã kho¸	m^2	
	- Gç lim :	"	2,500,000.0
	- Gç dæi :	"	1,800,000.0
33	Cöa ®i pan« chíp m¹ 40x100 (®· ®¸nh vecni vµ l¾p dùng) ®· cã ke, lÒ, chưa cã kho¸	m^2	
	- Gç lim :	"	2,500,000.0
	- Gç dæi :	"	1,800,000.0
34	S¶n phÈm VIET WINDOW - C.ty CP Cöa sæ nhùa Ch©u ¢u (gåm c¶ khu«n, c¸nh cöa, PKKK h·ng GQ, l¾p dùng, dïng thanh Profile cña ViÖt Nam, dïng kÝnh tr¾ng ViÖt - NhËt dµy 5mm)	m^2	
	V¸ch kÝnh, kÝnh tr¾ng ViÖt NhËt 5mm, kÝch thưíc 1 x 1m	"	1,791,490.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më trưît, kÝch thưíc 1,4x1,4 m	"	2,142,734.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më quay lËt vµo trong, kÝch thưíc 1,4 x 1,4 m	"	3,049,501.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më quay ra ngoµi, kÝch thưíc 1,4 x 1,4 m	"	2,914,294.0
	Cöa sæ 1 c¸nh, më hÊt ra ngoµi, kÝch thưíc 0,6 x 1,2 m	"	3,685,855.0
	Cöa sæ 1 c¸nh, më quay - lËt vµo trong, kÝch thưíc 0,6 x 1,2 m	"	3,953,329.0
	Cöa ®i 1 c¸nh, më quay vµo trong, cã khãa, kÝch thưíc 0,9x2,2 m	"	3,597,409.0
	Cöa ®i 2 c¸nh, më quay vµo trong, cã khãa, kÝch thưíc 1,4x2,2 m	"	4,009,175.0
	Cöa ®i 2 c¸nh, më quay ra ngoµi, cã khãa, kÝch thưíc 1,4x2,2 m	"	4,289,817.0
	Cöa ®i 2 c¸nh më trưît, cã kho¸, kÝch thưíc 1,6 x 2,2 m	"	2,213,276.0
	Cöa ®i 1 c¸nh më quay ra ngoµi, cã kho¸, kÝch thưíc 0,9 x 2,2 m	"	3,985,450.0
35	Cöa ECWINDOW - C.ty CP XL vµ TM Trưêng Léc (gåm c¶ khu«n, c¸nh cöa, l¾p dùng, dïng kÝnh tr¾ng ViÖt - NhËt dµy 5mm, chưa bao gåm PKKK)	m^2	
	Profile Zplat		
	V¸ch kÝnh cè ®Þnh	"	2,576,000.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më trưît	"	2,520,000.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më quay lËt vµo trong	"	3,596,000.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më quay ra ngoµi	"	3,596,000.0
	Cöa sæ 1 c¸nh më hÊt ra ngoµi	"	3,596,000.0
	Cöa sæ 1 c¸nh më quay lËt vµo trong	"	3,596,000.0
	Cöa ®i 1 c¸nh më quay	"	3,076,000.0
	Cöa ®i 2 c¸nh më quay	"	3,076,000.0
	Cöa ®i 2 c¸nh më trưît	"	2,420,000.0
	Phô kiÖn kim khÝ h·ng GQ	bé	
	Cöa sæ 2 c¸nh më trưît	"	1,044,000.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më quay lËt vµo trong	"	3,280,000.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më quay ra ngoµi	"	3,146,667.0
	Cöa sæ 1 c¸nh më hÊt ra ngoµi	"	2,080,000.0
	Cöa sæ 1 c¸nh më quay lËt vµo trong	"	2,746,667.0
	Cöa ®i 1 c¸nh më quay	"	3,666,667.0
	Cöa ®i 2 c¸nh më quay	"	4,716,000.0
	Cöa ®i 2 c¸nh më trưît	"	1,807,111.0

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	Profile REHAU	m^2	
	V¸ch kÝnh cè ®Þnh	"	3,091,200.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më trît	"	3,024,000.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më quay lËt vµo trong	"	4,315,200.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më quay ra ngoµi	"	4,315,200.0
	Cöa sæ 1 c¸nh më hÊt ra ngoµi	"	4,315,200.0
	Cöa sæ 1 c¸nh më quay lËt vµo trong	"	4,315,200.0
	Cöa ®i chÝnh 1 c¸nh më quay	"	3,691,200.0
	Cöa ®i chÝnh 2 c¸nh më quay	"	3,691,200.0
	Cöa ®i 2 c¸nh më trît	"	2,904,000.0
	Phô kiÖn kim khÝ h·ng ROTO CHLB §øc	bé	
	Cöa sæ 2 c¸nh më trît	"	1,044,000.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më quay lËt vµo trong	"	5,904,000.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më quay ra ngoµi	"	5,664,000.0
	Cöa sæ 1 c¸nh më hÊt ra ngoµi	"	3,744,000.0
	Cöa sæ 1 c¸nh më quay lËt vµo trong	"	4,944,000.0
	Cöa ®i chÝnh 1 c¸nh më quay	"	6,600,000.0
	Cöa ®i chÝnh 2 c¸nh më quay	"	8,488,800.0
	Cöa ®i 2 c¸nh më trît	"	3,252,800.0
36	Cöa SARA WINDOW (gåm c¶ khu«n, c¸nh cöa, l¾p dùng, PKKK h·ng GQ, dïng kÝnh tr¾ng ViÖt - NhËt dµy 5mm,)	m^2	
	V¸ch kÝnh, kÝch thíc 1m x 1,5 m	"	2,101,000.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më trît, kÝch thíc 1,4m x 1,4 m	"	2,801,000.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më quay, kÝch thíc 1,4 x 1,4 m	"	3,948,000.0
	Cöa sæ 1 c¸nh më quay hoÆc hÊt, kÝch thíc 0,6 x 1,4 m	"	3,795,000.0
	Cöa ®i 1 c¸nh më quay, kÝch thíc 0,9 x 2,2 m	"	4,711,000.0
	Cöa ®i 2 c¸nh më quay, kÝch thíc 1,4 x 2,2 m	"	5,094,000.0
	Cöa ®i 2 c¸nh më trît, kÝch thíc 1,4 x 2,2 m	"	4,463,000.0
	Cöa thuû lùc 10mm	"	4,200,000.0
	KÝnh tr¾ng d¸n an toµn 6,38mm chªnh lÖch so víi kÝnh 5mm	"	371,000.0
37	Cửa AUSTWINDOW (gåm c¶ khu«n, c¸nh cöa, PKKK h·ng GQ, l¾p dùng, kÝnh tr¾ng ViÖt - NhËt dµy 5mm)		
	V¸ch kÝnh cè ®Þnh, kÝch thíc 1m x 1m	m^2	1,334,000.0
	Cöa sæ 1 c¸nh më quay ra ngoµi, kÝch thíc 0,6m x 1,4m	"	3,151,000.0
	Cöa sæ 1 c¸nh më quay vµo trong, kÝch thíc 0,6m x 1,4m	"	3,151,000.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më quay ra ngoµi, kÝch thíc 1,2m x 1,4m	"	3,018,000.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më quay vµo trong, kÝch thíc 1,2m x 1,4m	"	2,873,000.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më trît kÝch thíc 1,2m x 1,4m	"	2,112,000.0
	Cöa ®i 2 c¸nh më trît kÝch thíc 1,8m x 2,2m	"	2,188,000.0
	Cöa ®i 4 c¸nh më trît 2 c¸nh cè ®Þnh, kÝch thíc 3,2m x 2,2m	"	2,060,000.0
	Cöa ®i 1 c¸nh më quay kÝnh toµn bé, kÝch thíc 0,8m x 2,2m	"	3,578,000.0
	Cöa ®i 1 c¸nh më quay trªn kÝnh, díi pan«, KT 0,8m x 2,2m	"	3,618,000.0
	Cöa ®i 2 c¸nh më quay kÝnh toµn bé, kÝch thíc 1,6m x 2,2m	"	3,101,000.0
	Cöa ®i 2 c¸nh më quay trªn kÝnh, díi pan«, KT 1,6m x 2,2m	"	3,144,000.0
38	Cöa HANDY WINDOW - C.ty CP SX XD TM B«ng Sen (bao gåm khu«n, c¸nh cöa, PKKK h·ng GQ, kÝnh tr¾ng ViÖt - NhËt 5mm, l¾p ®Æt)		
	V¸ch kÝnh, kÝch thíc ®è 1m x 1m	m^2	1,363,636.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më trît, kÝch thíc 1,4m x 1,4 m	"	1,545,454.0

Sè TT	T³n vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	Cöa sæ 2 c¸nh më quay hoÆc më hÊt, kÝch thưíc 1,4m x 1,4m	"	1,818,181.0
	Cöa sæ 1 c¸nh më quay hoÆc më hÊt, kÝch thưíc 0,6m x 1,2m	"	2,272,727.0
	Cöa ®i 1 c¸nh, më quay, cã khãa, kÝch thưíc 0,9m x 2,2m	"	2,272,727.0
	Cöa ®i 2 c¸nh, më quay, cã khãa, kÝch thưíc 1,4m x 2,2m	"	2,727,272.0
	Cöa ®i 2 c¸nh, më trưît, cã khãa, kÝch thưíc 1,2m x 2,2m	"	1,545,454.0
39	Cöa nhùa lâi thÐp u-PVC - C«ng ty cæ phÇn Vinh Th¾ng (bao gåm khu«n, c¸nh cöa, PKKK h·ng GQ, kÝnh tr¾ng ViÖt - NhËt 5mm, l¾p ®Æt)		
	V¸ch kÝnh, kÝch thưíc ®è 1m x 1m	m^2	1,181,000.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më trưît, kÝch thưíc 1,2m x 1,4 m	"	1,596,000.0
	Cöa sæ 2 c¸nh më quay, kÝch thưíc 1,2m x 1,4m	"	2,095,000.0
	Cöa sæ 1 c¸nh më quay, kÝch thưíc 0,6m x 1,4m	"	2,415,000.0
	Hai cöa sæ më quay ra cã v¸ch kÝnh C§ ë gi÷a, KT 1,8m x 1,4m	"	2,140,000.0
	Hai cöa sæ 02 c¸nh më quay vµo hoÆc quay lËt, KT 1,2m x 1,4m	"	2,095,000.0
	Cöa ®i 2 c¸nh, më trưît, cã khãa, kÝch thưíc 1,6m x 2,2m	"	1,838,000.0
	Cöa ®i 4 c¸nh, më trưît, cã khãa, kÝch thưíc 3,2m x 2,2m	"	1,664,000.0
	Cöa ®i 1 c¸nh, më quay, cã khãa, kÝch thưíc 0,9m x 2,2m	"	2,378,000.0
	Cöa ®i 2 c¸nh, më quay, cã khãa, kÝch thưíc 1,6m x 2,2m	"	2,126,000.0
40	Khu«n cöa gç Lim (cã ®¸nh vec ni vµ l¾p dùng)	md	
	- 60 x 260mm	"	800,000.0
	- 60 x 180mm	"	650,000.0
	- 60 x 140 mm	"	500,000.0
41	Khu«n cöa gç Xoay, KiÒn kiÒn, Chß chØ... (cã ®¸nh vecni vµ l¾p dùng)	md	
	- 60 x 260mm	"	450,000.0
	- 60 x 180mm	"	380,000.0
	- 60 x 140 mm	"	300,000.0
42	Gç thµnh khÝ: gç T¸u mËt	m^3	11,000,000.0
43	Gç thµnh khÝ: gç nhãm 5, nhãm 6	m^3	7,000,000.0
44	Gç v¸n khu«n dµy 3cm	m^3	4,500,000.0
45	Gç chèng	m^3	5,000,000.0
46	Cäc tre	m	5,000.0
47	Nhùa ®ưêng 60/70 Petrolimex đặc nãng	kg	15,515.0
	Nhùa ®ưêng 60/70 Shell - Singapore đặc nãng	"	16,500.0
	Nhùa ®ưêng 60/70 Petrolimex ®ãng thïng	"	16,893.0
	Nhùa ®ưêng 60/70 IRAN ®ãng thïng	"	13,818.0
48	Que hµn ViÖt - §øc N46 Φ 4,5	kg	26,180.0
49	Que hµn ViÖt - §øc N46 Φ 3	kg	26,290.0
	N38 Φ 4	"	22,220.0
	- Que hµn Inox Φ 3	"	122,100.0
	- Que hµn ®ång Φ 3 + Φ 4	"	138,600.0
50	Kho¸ cöa th«ng phßng ViÖt - TiÖp 4271, 4272	bé	443,636.0
	Kho¸ cöa th«ng phßng ViÖt - TiÖp 4508	"	427,273.0
	Kho¸ cöa tay gạt ViÖt - TiÖp chưa vi tÝnh 4906, 4908	"	587,273.0
	Kho¸ cöa tay gạt ViÖt - TiÖp chưa vi tÝnh 4921, 4922, 4923	"	630,909.0
51	B¶n lÒ s¬n tÜnh ®iÖn ®iÖn 127	bé	37,273.0
	B¶n lÒ s¬n tÜnh ®iÖn ®iÖn 100	"	26,364.0
	B¶n lÒ s¬n tÜnh ®iÖn ®iÖn 117	"	31,818.0
52	Chèt, mãc cöa ViÖt - TiÖp	bé	
	Chèt 10430	"	20,909.0

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	Chèt 10300	"	16,364.0
	Chèt 10400	"	37,273.0
	Chèt 10280	"	13,636.0
	Ống chèt	"	16,364.0
	Mãc cöa	"	25,455.0
53	Crªm«n cöa ®i ViÖt -TiÖp cã khãa	bé	96,364.0
	Crªm«n cöa ®i ViÖt -TiÖp kh«ng khãa	"	82,727.0
	Crªm«n cöa sæ ViÖt -TiÖp	"	65,455.0
54	Ngãi Phi br« xi m¨ng Th¸i Nguyªn 0,9 x 1,5m	tÊm	40,000.0
55	§inh 3 - 4 cm	kg	20,909.0
	§inh 5 - 6cm	"	20,000.0
	§inh 8 - 10 cm	"	19,545.0
56	Ngãi óp nãc Phi br« xi m¨ng dµi 1,08m	tÊm	12,000.0
	TÊm ch¾n bê m¸i Phibrocimen	m	12,000.0
57	Ngãi ®á óp nãc 36cm	viªn	9,091.0
58	D©y thÐp buéc ®en 1 - 2 ly	kg	20,000.0
59	TÊm lîp kim lo¹i AUSTNAM		
	M¹ hîp kim nh«m kÏm dµy 0.47 mm	m^2	
	+ AC 11 sãng ngãi khæ 1070 mm, m¹ kÏm	"	179,091.0
	+ AC 11 sãng vu«ng khæ 1070 mm, m¹ kÏm	"	169,091.0
	+ ATEK 1065, 6 sãng vu«ng mµu - M¹ nh«m kÏm	"	195,455.0
	+ AS 880, 12 sãng vu«ng mµu - M¹ nh«m kÏm	"	205,455.0
	+AC12 khæ 1000mm, 12 sãng vu«ng mµu - M· kÏm	"	180,000.0
	+ TÊm lîp APU 6 sãng c¸ch ©m c¸ch nhiÖt dµy 0,45mm khæ 1065	"	248,182.0
	TÊm èp nãc, èp sườn, m¸ng nưíc AUSTNAM		
	+ Dµy 0,47mm, khæ réng	md	
	Khæ réng - 400 mm	"	64,545.0
	- 600 mm	"	94,545.0
	+ Dµy 0,45mm, khæ réng	md	
	Khæ réng - 400 mm	"	62,727.0
	- 600 mm	"	91,818.0
	+ VÝt 45mm b¾t vµo xµ gå thÐp	c¸i	1,905.0
	+ VÝt 20mm b¾t vµo tưêng	"	1,143.0
60	TÊm lîp kim lo¹i c¸c mµu SUNTEK - §µl Loan	m^2	
	Vu«ng 11 sãng dµy 0.35 mm	"	90,909.0
	Vu«ng 11 sãng dµy 0.40 mm	"	99,091.0
61	S¶n phÈm tÊm lîp VNSTEEL Th¨ng Long		
	TÊm lîp m¹ mµu (6 sãng, 9 sãng, 11 sãng), khæ 1080		
	+ Dµy 0,25mm	m^2	64,460.0
	+ Dµy 0,30mm	"	70,400.0
	+ Dµy 0,32mm	"	75,300.0
	+ Dµy 0,35mm	"	82,300.0
	+ Dµy 0,37mm	"	84,600.0
	+ Dµy 0,40mm	"	91,400.0
	+ Dµy 0,42mm	"	96,600.0
	+ Dµy 0,45mm	"	103,100.0
	+ Dµy 0,47mm	"	108,300.0
	+ Dµy 0,50mm	"	114,100.0

Sè TT	T^an vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	+ Dµy 0,55mm	"	130,900.0
	+ Dµy 0,60mm	"	137,700.0
62	TÊm lîp sinh th¸i Onduline	m^2	135,455.0

Giá vật liệu dùng trong thanh quyết toán đối với các khu vực huyện, thị x□ bằng mức giá trong đơn giá gốc 785/QĐ.UBND-CN và 787/QĐ.UBND-CN bù trừ chênh lệch vật liệu chủ yếu tại bảng phụ lục số 1.

Phô lôc 3

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN, NƯỚC, TRANG TRÍ NỘI THẤT VÀ THIẾT BỊ LẮP ĐẶT- ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ I/2014

(KÌm theo C«ng bè sè: 525/LS-XD-TC ngµy 01 th¸ng 4 n¨m 2014)

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	A. VẬT LIỆU TRANG TRÍ		
1	Gach èp l¸t Ceramic §ång T©m		
	* Lo¹i 20 x 20 cm AA		
	MS: 2020SQUARE002	m^2	130,000.0
	MS: TL01; TL03	"	130,000.0
	* Lo¹i 25x20 cm AA		
	MS: 2520, 2541	m^2	130,000.0
	MS: 2502, 2511, 2533	"	122,400.0
	* Lo¹i 30x30 cm A1:		
	MS: 300, 345, 378	m^2	146,300.0
	MS: 3030Phale001/002	"	159,500.0
	* Lo¹i 40x40 cm A1:		
	MS: 426; 456; 459; 460; 462; 463; 464; 465; 467; 468; 469; 471; 475; 476; 477; 478; 479; 480; 481	m^2	126,000.0
	MS: 428	"	144,000.0
2	G¹ch granÝt Trung §«		
	* Lo¹i băng mê KT 40x40 cm A1:		
	M· sè MM (02)	m^2	122,273.0
	M· sè MD (00)	"	124,545.0
	M· sè MM (62)	"	125,909.0
	M· sè MM (21)	"	146,818.0
	M· sè MM (10; 66)	"	134,091.0
	M· sè MM (48)	"	139,545.0
	* Lo¹i băng mê KT 50x50 cm A1:		
	M· sè MM (02)	m^2	140,455.0
	M· sè MD (00)	"	142,727.0
	M· sè MM (10; 66)	"	154,091.0
	M· sè MM (21)	"	167,727.0
	M· sè MM (48)		159,545.0
	* Lo¹i băng mê KT 60x60 cm A1:		
	M· sè MM (02)	m^2	151,364.0
	M· sè MD (00)	"	154,091.0
	M· sè MM (66)	"	165,000.0
	* Lo¹i băng kÝnh KT 60x60 cm A1:		
	M· sè BM (46)	m^2	231,818.0
	M· sè BH (64)	"	242,273.0
	M· sè BV (45), BS (48)	"	249,545.0
	M· sè BH (49)	"	259,545.0
	* Lo¹i chống trơn KT 40x40 cm A1:		
	M· sè SM (02), AS (01)	m^2	122,273.0
	M· sè AS (00)	"	124,545.0

Sè TT	T³n vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	M· sè AS (62)	"	125,909.0
	M· sè SH (64, 73)	"	133,182.0
	M· sè SM (66)	"	134,091.0
	M· sè SH (22)	"	142,273.0
3	§¸ Granit khæ réng 400 - 600 x 20, dµi ≤ 1.600		
	- §¸ Granit ®á Rubi B×nh §Þnh	m^2	894,000.0
	- §¸ Granit ®á B×nh §Þnh lo¹i 1	"	762,000.0
	Lo¹i 2	"	701,000.0
	Lo¹i 3	"	648,000.0
	- §¸ Granit võng ®en B×nh §Þnh	"	675,000.0
	- §¸ Granit ®en HuÕ	"	697,000.0
4	S¶n phÈm th¹ch cao BORAL		
	Hệ khung trần nổi FIRELOCKTEE	m^2	138,000.0
	Hệ khung trần ch×m SUPRAFLEX	"	227,000.0
	Hệ khung trần ch×m PROFLEX	"	156,000.0
	Hệ khung trần ch×m XTRAFLEX	"	143,000.0
	Hệ v¸ch thạch cao SUPRAWALL	"	355,500.0
	Tấm thạch cao kỹ thuật Boral		
	Lo¹i ti³u chuẩn; KT: 1220 x 2440 x 9mm (TE/SE)	tÊm	157,000.0
	Lo¹i chống ẩm; KT: 1210 x 2420 x 9mm (SE)	"	209,000.0
	Lo¹i chống ch¸y; KT: 1220 x 2440 x 12.5mm (TE)	"	419,000.0
	Lo¹i chống va đập MULTISTOP; KT: 1220 x 2440 x 15mm (TE)	"	461,000.0
	Lo¹i c¸ch nhiệt HEATBLOC; KT: 1210 x 2420 x 9mm (SE)	"	206,000.0
	Lo¹i c¸ch ©m dBBloc; KT: 1220 x 2440 x 12.5mm (TE)	"	261,450.0
	Lo¹i ti³u ©m ECHOBLOC; KT: 1200 x 2400 x 12mm (TE)	"	693,000.0
	TÊm ShaftLiner; KT: 600 x 2400x 25mm (SE)	"	423,000.0
5	S¬n tưêng li³n doanh ICI		
	- S¬n lãt trong nhµ A934-75007	kg	65,684.0
	- S¬n lãt ngoµi nhµ A936-75230	"	91,345.0
	- S¬n phñ trong nhµ A901	"	43,297.0
	- S¬n phñ ngoµi nhµ A919	"	56,074.0
6	S¬n tưêng vµ bét b¶ MAXUM		
	- S¬n lãt ngoµi nhµ chèng kiÒm SM-L001	kg	85,416.0
	- S¬n phñ mÞn cao cÊp ngoµi nhµ SM-E003	"	57,500.0
	- S¬n lãt trong nhµ chèng kiÒm SM-L001	"	65,000.0
	- S¬n phñ bãng mê cao cÊp trong nhµ SM-E001	"	60,300.0
	Bét b¶ Maxum trong nhµ	"	6,364.0
	Bét b¶ Maxum ngoµi nhµ	"	7,273.0
7	S¬n tưêng vµ bét b¶ KOVABYMOWER		
	- S¬n trong nhµ mÞn kh«ng bãng K-771	kg	30,000.0
	- S¬n trong nhµ b¸n bãng K-5500	"	72,682.0
	- S¬n trong nhµ bãng K-871	"	96,318.0
	- S¬n lãt ngoµi trêi kh¸ng kiÒm K-209	"	79,500.0
	- S¬n ngoµi trêi mÞn K-5501	"	71,318.0
	- S¬n ngoµi trêi mÞn K-261	"	45,455.0
	- S¬n chèng thÊm ngoµi trêi CT-04T	"	99,045.0

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	Bét b¶ Kova trong nhµ	"	6,145.0
	Bét b¶ Kova ngoµi nhµ	"	7,236.0
8	S¬n tưêng Petrolimex		
	- S¬n ngoµi nhµ cao cÊp goldsun	kg	99,000.0
	- S¬n ngoµi nhµ chÊt lưîng cao goldtex	"	48,850.0
	- S¬n ngoµi nhµ goldluck	"	35,950.0
	- S¬n trong nhµ cao cÊp goldsun	"	81,150.0
	- S¬n trong nhµ chÊt lưîng cao goldtex	"	39,250.0
	- S¬n trong nhµ goldluck	"	27,650.0
	- S¬n lãt chèng kiÒm cao cÊp goldsun	"	64,450.0
	Bét trÐt cao cÊp trong nhµ	"	5,450.0
	Bét trÐt cao cÊp ngoµi nhµ	"	6,650.0
	B. THIẾT BỊ VỆ SINH		
1	XÝ bÖt Viglacera VT34	bé	1,795,000.0
	VI44	"	1,546,000.0
	VI107	"	2,102,000.0
	VI77	"	1,269,000.0
	VI88	"	1,827,000.0
	V38	"	2,674,000.0
	V45	"	2,823,000.0
	V39	"	2,986,000.0
2	XÝ xæm Viglacera kh«ng kÐt giÊt	"	367,000.0
3	XÝ xæm Viglacera cã kÐt giÊt	"	967,000.0
4	ChËu + ch©n chËu VI5 Viglacera	"	766,000.0
5	ChËu + ch©n chËu HL4-600 Viglacera	"	934,000.0
6	ChËu tiÓu nam TV5 Viglacera	"	935,000.0
7	ChËu tiÓu nam TT1, TT3, TT7 Viglacera	"	343,000.0
8	B×nh nưíc nãng tiÕt kiÖm ®iÖn T©n Á	c¸i	
	+ BT15HQ, 15 lÝt	"	2,000,000.0
	+ BT20HQ, 20 lÝt	"	2,091,000.0
	+ BT30HQ, 30 lÝt	"	2,273,000.0
9	Bån nưíc Inox T©n Á	c¸i	
	Lo¹i ®øng 1000 lÝt	"	2,455,000.0
	Lo¹i ®øng 2000 lÝt	"	4,982,000.0
	Lo¹i ®øng 3000 lÝt	"	7,255,000.0
	Lo¹i ®øng 4500 lÝt	"	10,291,000.0
	Lo¹i ®øng 5000 lÝt	"	11,364,000.0
	Lo¹i n»m 1000 lÝt	"	2,636,000.0
	Lo¹i n»m 2000 lÝt	"	5,200,000.0
	Lo¹i n»m 3000 lÝt	"	7,473,000.0
	Lo¹i n»m 4500 lÝt	"	10,764,000.0
	Lo¹i n»m 5000 lÝt	"	11,836,000.0
10	PhÔu thu nưíc WC Inox	"	20,000.0
	C. VẬT LIỆU NƯỚC		
1	Ống nưíc m¹ kÏm Vina phai	m	
	§ưêng kÝnh - 15 mm dµy 1,9 mm dµi 6 m	"	22,975.0

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	- 20 mm dµy 2,1 mm dµi 6 m	"	31,108.0
	- 25 mm dµy 2,3 mm dµi 6 m	"	43,132.0
	- 32 mm dµy 2,3 mm dµi 6 m	"	54,343.0
	- 40 mm dµy 2,5 mm dµi 6 m	"	68,049.0
	- 50 mm dµy 2,6 mm dµi 6 m	"	88,464.0
	- 65 mm dµy 2,9 mm dµi 6 m	"	125,234.0
	- 80 mm dµy 2,9 mm dµi 6 m	"	147,033.0
	- 100 mm dµy 3,2 mm dµi 6 m	"	209,914.0
2	Tª, thu thÐp m¹ kÏm	c¸i	
	Φ 15 mm	"	6,000.0
	Φ 20 mm	"	9,727.0
	Φ 25 mm	"	16,545.0
	Φ 32 mm	"	25,182.0
	Φ 40 mm	"	29,818.0
	Φ 50 mm	"	49,000.0
	Φ 65 mm	"	81,545.0
	Φ 80 mm	"	117,545.0
	Φ 100 mm	"	211,455.0
3	R¾c co thÐp m¹ kÏm	c¸i	
	Φ 15 mm	"	14,818.0
	Φ 20 mm	"	18,273.0
	Φ 25 mm	"	29,545.0
	Φ 32 mm	"	41,818.0
	Φ 40 mm	"	56,909.0
	Φ 50 mm	"	78,182.0
	Φ 65 mm	"	137,636.0
	Φ 80 mm	"	194,636.0
	Φ 100 mm	"	326,727.0
4	M¨ng x«ng thÐp m¹ kÏm	c¸i	
	Φ 15 mm	"	4,091.0
	Φ 20 mm	"	5,545.0
	Φ 25 mm	"	9,545.0
	Φ 32 mm	"	14,364.0
	Φ 40 mm	"	17,909.0
	Φ 50 mm	"	29,727.0
	Φ 65 mm	"	52,273.0
	Φ 80 mm	"	68,182.0
	Φ 100 mm	"	111,636.0
5	C«n thÐp m¹ kÏm	c¸i	
	Φ 15 mm	"	4,091.0
	Φ 20 mm	"	5,545.0
	Φ 25 mm	"	9,545.0
	Φ 32 mm	"	14,364.0
	Φ 40 mm	"	17,909.0
	Φ 50 mm	"	29,727.0
	Φ 65 mm	"	61,364.0

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	Φ 80 mm	"	68,182.0
	Φ 100 mm	"	111,636.0
6	Cót thÐp m¹ kÏm	c¸i	
	Φ 15 mm	"	4,273.0
	Φ 20 mm	"	6,818.0
	Φ 25 mm	"	12,091.0
	Φ 32 mm	"	18,909.0
	Φ 40 mm	"	23,818.0
	Φ 50 mm	"	38,273.0
	Φ 65 mm	"	64,727.0
	Φ 80 mm	"	91,182.0
	Φ 100 mm	"	164,455.0
7	Nót bÞt èng m¹ kÏm	c¸i	
	Φ 15 mm	"	3,727.0
	Φ 20 mm	"	4,818.0
	Φ 25 mm	"	8,182.0
	Φ 32 mm	"	13,000.0
	Φ 40 mm	"	16,000.0
	Φ 50 mm	"	25,273.0
	Φ 65 mm	"	46,727.0
	Φ 80 mm	"	64,636.0
	Φ 100 mm	"	106,182.0
8	Ống nhùa Class 2 TiÒn Phong	mÐt	
	Φ 21 mm	"	8,636.0
	Φ 27 mm	"	10,909.0
	Φ 34 mm	"	15,091.0
	Φ 42 mm	"	19,273.0
	Φ 48 mm	"	23,273.0
	Φ 60 mm	"	33,273.0
	Φ 75 mm	"	47,364.0
	Φ 90 mm	"	51,909.0
	Φ 110 mm	"	76,000.0
9	Ống nhùa CLASS 3 TiÒn phong	mÐt	
	Φ 21 mm	"	10,182.0
	Φ 27 mm	"	15,364.0
	Φ 34 mm	"	17,273.0
	Φ 42 mm	"	22,636.0
	Φ 48 mm	"	28,182.0
	Φ 60 mm	"	40,182.0
	Φ 75 mm	"	58,545.0
	Φ 90 mm	"	68,091.0
	Φ 110 mm	"	106,455.0
10	Ống tho¸t nhùa TiÒn phong	mÐt	
	Φ 21 mm	"	5,364.0
	Φ 27 mm	"	6,636.0
	Φ 34 mm	"	8,636.0

Sè TT	T³n vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	Φ 42 mm	"	12,818.0
	Φ 48 mm	"	15,091.0
	Φ 60 mm	"	19,545.0
	Φ 75 mm	"	27,455.0
	Φ 90 mm	"	33,545.0
	Φ 110 mm	"	50,636.0
11	Cót nhùa TiÒn Phong	c¸i	
	Φ 21 mm	"	1,182.0
	Φ 27 mm	"	1,727.0
	Φ 34 mm	"	2,727.0
	Φ 42 mm	"	4,364.0
	Φ 48 mm	"	6,909.0
	Φ 60 mm	"	10,182.0
	Φ 75 mm	"	18,000.0
	Φ 90 mm	"	25,000.0
	Φ 110 mm	"	37,909.0
12	Tª nhùa TiÒn Phong	c¸i	
	Φ 21 mm	"	1,727.0
	Φ 27 mm	"	2,909.0
	Φ 34 mm	"	4,000.0
	Φ 42 mm	"	5,727.0
	Φ 48 mm	"	8,545.0
	Φ 60 mm	"	13,455.0
	Φ 75 mm	"	22,909.0
	Φ 90 mm	"	33,182.0
	Φ 110 mm	"	53,636.0
13	Y nhùa TiÒn Phong	c¸i	
	Φ 34 mm	"	4,727.0
	Φ 42 mm	"	6,364.0
	Φ 60 mm	"	16,636.0
	Φ 75 mm	"	31,909.0
	Φ 90 mm	"	39,091.0
	Φ 110 mm	"	59,091.0
14	M¨ng s«ng nhùa TiÒn Phong	c¸i	
	Φ 21 mm	"	1,091.0
	Φ 27 mm	"	1,364.0
	Φ 34 mm	"	1,545.0
	Φ 42 mm	"	2,727.0
	Φ 48 mm	"	3,455.0
	Φ 60 mm	"	5,909.0
	Φ 75 mm	"	8,182.0
	Φ 90 mm	"	10,909.0
	Φ 110 mm	"	13,727.0
15	Ống nhưa HDPE-PE80 vµ phô kiÖn TiÒn Phong		
	Ống nhưa HDPE - PN10	mÐt	
	Φ 25 x 1.9 mm	"	9,818.0

Sè TT	T³n vËt liÖu	§¬n vþ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	Φ 32 x 2.4 mm	"	15,727.0
	Φ 40 x 3.0 mm	"	24,273.0
	Φ 50 x 3.7 mm	"	37,364.0
	Φ 63 x 4.7 mm	"	59,636.0
	Φ 75 x 5.6 mm	"	85,273.0
	Φ 90 x 6.7 mm	"	120,818.0
	Ống nhưa HDPE - PN8	mÐt	
	Φ 32 x 1.9 mm	"	13,455.0
	Φ 40 x 2.4 mm	"	20,091.0
	Φ 50 x 3.0 mm	"	31,273.0
	Φ 63 x 3.8 mm	"	49,727.0
	Φ 75 x 4.5 mm	"	70,364.0
	Φ 90 x 5.4mm	"	101,909.0
	Nèi gãc 90 ®é	bé	
	Φ 20 mm	"	20,636.0
	Φ 25 mm	"	23,727.0
	Φ 32 mm	"	32,455.0
	Φ 40 mm	"	51,636.0
	Φ 50 mm	"	66,818.0
	Φ 63 mm	"	112,091.0
	Φ 75 mm	"	158,091.0
	Φ 90 mm	"	268,909.0
	Ba ch¹c 90 ®é	bé	
	Φ 20 mm	"	21,000.0
	Φ 25 mm	"	30,091.0
	Φ 32 mm	"	34,909.0
	Φ 40 mm	"	68,182.0
	Φ 50 mm	"	109,273.0
	Φ 63 mm	"	131,000.0
	Φ 75 mm	"	211,818.0
	Φ 90 mm	"	395,364.0
16	Ống nhưa chþu nhiÖt PPR vµ phô kiÖn TiÒn Phong		
	Ống chþu nhiÖt PPR - P 16	mÐt	
	Φ 20 x 2.8 mm	"	23,636.0
	Φ 25 x 3.5 mm	"	43,636.0
	Φ 32 x 4.4 mm	"	59,091.0
	Φ 40 x 5.5 mm	"	80,000.0
	Φ 50 x 6.9 mm	"	127,273.0
	Ống l¹nh PPR - P 20	mÐt	
	Φ 20 x 3.4 mm	"	26,273.0
	Φ 25 x 4.2 mm	"	46,091.0
	Φ 32 x 5.4 mm	"	67,818.0
	Φ 40 x 6.7 mm	"	105,000.0
	Φ 50 x 8.3 mm	"	163,182.0
	§Çu nèi ren trong	c¸i	
	Φ 20 x1/2"	"	34,545.0

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	Φ 25 x1/2"	"	42,273.0
	Φ 25 x 3/4"	"	47,182.0
	Φ 32 x 1"	"	76,818.0
	Φ 40 x 1.1/4"	"	190,455.0
	Φ 50 x 1.1/2"	"	252,727.0
	Nèi ren ngoµi	c¸i	
	Φ 20 x1/2"	"	43,636.0
	Φ 25 x1/2"	"	50,455.0
	Φ 25 x 3/4"	"	60,909.0
	Φ 32 x 1"	"	90,000.0
	Φ 40 x 1.1/4"	"	261,818.0
	Φ 50 x 1.1/2"	"	327,273.0
	Nèi gãc 90 ®é	c¸i	
	Φ 20 mm	"	5,273.0
	Φ 25 mm	"	7,000.0
	Φ 32 mm	"	12,273.0
	Φ 40 mm	"	20,000.0
	Φ 50 mm	"	35,091.0
17	Ống nhưa HDPE - DEKKO		
	Ống nhưa HDPE PN8	mÐt	
	Φ 40 x 1.9 mm	"	18,300.0
	Φ 50 x 2.4 mm	"	28,400.0
	Φ 63 x 3.0 mm	"	43,900.0
	Φ 75 x 3.5 mm	"	62,400.0
	Φ 90 x 4.3 mm	"	100,400.0
	Φ 110 x 5.3mm	"	132,400.0
	Ống nhưa HDPE PN10	mÐt	
	Φ 32 x 1.9 mm	"	14,800.0
	Φ 40 x 2.4 mm	"	22,100.0
	Φ 50 x 3.0 mm	"	34,400.0
	Φ 63 x 3.8 mm	"	54,700.0
	Φ 75 x 4.5 mm	"	77,400.0
	Φ 90 x 5.4mm	"	112,100.0
	Φ 110 x 6.6mm	"	163,000.0
	Ống nhưa HDPE PN12,5	mÐt	
	Φ 25 x 1.9 mm	"	10,800.0
	Φ 32 x 2.4 mm	"	17,300.0
	Φ 40 x 3.0 mm	"	26,700.0
	Φ 50 x 3.7 mm	"	41,100.0
	Φ 63 x 4.7 mm	"	65,600.0
	Φ 75 x 5.6 mm	"	93,800.0
	Φ 90 x 6.7mm	"	132,900.0
	Φ 110 x 8.1mm	"	200,800.0
	Ống nhưa HDPE PN16	mÐt	
	Φ 20 x 1.9 mm	"	8,300.0
	Φ 25 x 2.3 mm	"	12,600.0

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	Φ 32 x 3.0 mm	"	20,800.0
	Φ 40 x 3.7 mm	"	32,100.0
	Φ 50 x 4.6 mm	"	49,700.0
	Φ 63 x 5.8 mm	"	79,000.0
	Φ 75 x 6.8 mm	"	110,500.0
	Φ 90 x 8.2mm	"	159,000.0
	Φ 110 x 10.0mm	"	237,900.0
18	Ống nhùa DISMY-Polypipe		
	Ống nhựa u.PVC DISMY C2	mÐt	
	Φ 21 mm	"	8,636.0
	Φ 27 mm	"	10,909.0
	Φ 34 mm	"	15,091.0
	Φ 42 mm	"	19,273.0
	Φ 48 mm	"	23,273.0
	Φ 60 mm	"	33,273.0
	Φ 75 mm	"	47,364.0
	Φ 90 mm	"	51,909.0
	Φ 110 mm	"	76,000.0
	Ống nhựa u.PVC DISMY C3	mÐt	
	Φ 21 mm	"	10,182.0
	Φ 27 mm	"	15,364.0
	Φ 34 mm	"	17,273.0
	Φ 42 mm	"	22,636.0
	Φ 48 mm	"	28,182.0
	Φ 60 mm	"	40,182.0
	Φ 75 mm	"	58,545.0
	Φ 90 mm	"	68,091.0
	Φ 110 mm	"	106,455.0
	Ống nưíc l¹nh PN10	mÐt	
	Φ 20 x 2.3 mm	"	21,364.0
	Φ 25 x 2.8 mm	"	37,909.0
	Φ 32 x 2.9 mm	"	50,000.0
	Φ 40 x 3.7 mm	"	67,000.0
	Φ 50 x 4.6 mm	"	96,636.0
	Φ 63 x 5.8 mm	"	154,545.0
	Φ 75 x 6.8 mm	"	214,091.0
	Φ 90 x 8.2mm	"	312,909.0
	Φ 110 x 10mm	"	505,000.0
	Ống nưíc nãng PN20	mÐt	
	Φ 20 x 3.4 mm	"	26,364.0
	Φ 25 x 4.2 mm	"	46,091.0
	Φ 32 x 5.4 mm	"	68,182.0
	Φ 40 x 6.7 mm	"	126,364.0
	Φ 50 x 8.3 mm	"	164,636.0
	Φ 63 x 10.5 mm	"	258,000.0
	Φ 75 x 12.5 mm	"	356,818.0

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	Φ 90 x 15.0mm	"	543,455.0
	Φ 110 x 18.3mm	"	750,909.0
19	HÖ thèng tho¸t nưíc s¶n xuÊt trªn d©y chuyÒn c«ng nghÖ rung l¾c (C.ty Tho¸t nưíc vµ Ph¸t triÓn ®« thÞ Bµ RÞa - Vòng Tµu s¶n xuÊt t¹i 70 NguyÔn Sü S¸ch - Thµnh phè Vinh, gi¸ giao trªn phư¬ng tiÖn bªn mua)		
	- Bé hè ga BTCT ®óc s½n liÒn cèng M250, bao gåm: HÇm hè ga, cæ hè ga, khu«n hÇm, n¾p ®an.		
	D400 (KT 800x800x1.000)	bé	4,908,182.0
	D600 (KT 1.000x1.000x1.200)	"	6,192,727.0
	D800 (KT 1.200x1.200x1.400)	"	9,903,636.0
	D1.000 (KT 1.400x1.400x1.600)	"	13,466,364.0
	D1.200 (KT 1.600x1.600x1.800)	"	16,791,818.0
	D1.500 (KT 1.800x1.800x2.100)	"	21,814,545.0
	- HÖ thèng hè ga thu nưíc mưa vµ ng¨n mïi kiÓu míi, bao gåm: hè ga thu nưíc, tÊm gang, hè ng¨n mïi, tÊm phai, tÊm ®an		
	KiÓu F1 - VØa hÌ	bé	10,133,636.0
	KiÓu F1 - Lßng ®ưêng	"	10,191,818.0
	KiÓu F2 - VØa hÌ	"	10,810,000.0
	KiÓu F2 - Lßng ®ưêng	"	10,868,182.0
	KiÓu F3 - VØa hÌ	"	10,857,273.0
	KiÓu F3 - Lßng ®ưêng	"	10,936,364.0
	- BÓ phèt kiÓu míi (BTCT ®óc s½n M 250 ÷ 300)		
	Lo¹i 2C (KT 1.550x1.100x1.200)	bé	4,633,636.0
	Lo¹i 2D (KT 1.750x1.100x1.200)	"	4,941,818.0
	Lo¹i 3C (KT 2.250x1.100x1.200)	"	7,460,000.0
	Hè kiÓm tra (KT 650x450x800)	"	781,818.0
	- Mư¬ng BTCT ®óc s½n M 250		
	Lo¹i B500-H10 (KT 580x570x1.000)	md	846,364.0
	Lo¹i B600-H10 (KT 760x700x1.000)	"	1,480,909.0
	Lo¹i B800-H10 (KT 960x900x1.000)	"	1,796,364.0
	Lo¹i B500-H30 (KT 580x570x1.000)	"	1,473,636.0
	Lo¹i B600-H30 (KT 760x700x1.000)	"	2,136,364.0
	Lo¹i B800-H30 (KT 960x900x1.000)	"	2,474,545.0
	- Bã vØa ®óc s½n M250		
	Lo¹i 1 (KT 2.000x600)	md	162,727.0
	Lo¹i 2 (KT 2.000x600)	"	190,000.0
	Lo¹i 3 (KT 2.000x260)	"	95,455.0
	Lo¹i 4 (KT 2.000x600)	"	155,455.0
	- Cèng BTCT ®óc s½n M 300, bÒ mÆt s¶n phÈm l¸ng mÞn		
	D400 - H10	md	367,273.0
	D600 - H10	"	517,273.0
	D800 - H10	"	820,909.0
	D1.000 - H10	"	1,139,091.0
	D1.200 - H10	"	1,892,727.0
	D1.500 - H10	"	2,680,000.0
	D400 - H30	"	404,545.0
	D600 - H30	"	555,455.0
	D800 - H30	"	854,545.0

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	D1.000 - H30	"	1,280,000.0
	D1.200 - H30	"	2,012,727.0
	D1.500 - H30	"	3,053,636.0
	- Gèi cèng BTCT ®óc s½n M250, bÒ mÆt s¶n phÈm l¸ng mÞn		
	D400	c¸i	93,636.0
	D600	"	134,545.0
	D800	"	160,909.0
	D1.000	"	236,364.0
	D1.200	"	357,273.0
	D1.500	"	427,273.0
	- Cèng hép BTCT M300, bÒ mÆt s¶n phÈm l¸ng mÞn		
	KT 500x600	md	1,076,364.0
	KT 600x600	"	1,177,273.0
	KT 1.000x1.000	"	2,668,182.0
	KT 1.200x1.200	"	3,230,000.0
	KT 1.600x1.600	"	4,936,364.0
	KT 1.600x2.000	"	6,745,455.0
	KT 2.000x2.000	"	7,287,273.0
	- Hµo kü thuËt BTCT vØa hÌ M 250, bao gåm c¶ tÊm ®an		
	Lo¹i 2 ng¨n (KT 1.000x625x470)	md	1,239,091.0
	Lo¹i 3 ng¨n (KT 1.000x950x470)	"	1,598,182.0
	Lo¹i 4 ng¨n (KT 1.000x1.175x470)	"	1,860,909.0
20	Van cÇu TiÒn Phßng	c¸i	
	Φ 21 mm	"	25,364.0
	Φ 27 mm	"	34,545.0
	Φ 34 mm	"	42,818.0
21	Van PPR TiÒn Phong	c¸i	
	Φ 20 mm	"	135,455.0
	Φ 25 mm	"	183,636.0
	Φ 32 mm	"	211,818.0
	Φ 40 mm	"	328,182.0
	Φ 50 mm	"	559,091.0
	Φ 63 mm	"	772,727.0
	Φ 75 mm	"	1,237,273.0
	Φ 90 mm	"	1,551,000.0
	Φ 110 mm	"	1,772,727.0
	D. GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN		
1	Khëi ®éng tõ (kh«ng r¬ le)	c¸i	
	K20-10A-220V-380V	"	152,000.0
	K20-16A-220V-380V	"	172,000.0
	K20-20A-220V-380V	"	257,000.0
	K50-25A-220V-380V	"	318,000.0
	K50-40A-220V-380V	"	574,000.0
	K150-100A-220V-380V	"	1,090,000.0
	K150-125A-220V-380V	"	1,700,000.0
	K450-300A-220V-380V	"	4,720,000.0

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	K450-450A-220V-380V	"	5,660,000.0
2	Ap t« m¸t Vinakip (KhÝ cô ®iÖn I)	c¸i	
	- 3A 100 - 16A, 25A, 30A, 40A - 3MT - 500V	"	339,000.0
	- 3A 100 - 50A, 60A - 3MT - 500V	"	380,000.0
	- 3A 100 - 80A - 3MT - 500V	"	450,000.0
	- 3A 100 - 100A - 3MT - 500V	"	510,000.0
	- A 225 - 100A - 3MT - 500V	"	560,000.0
	- A 225 -125A - 3MT - 500V	"	620,000.0
	- A 225 - 150A - 3MT - 500V	"	740,000.0
	- A 400 - 160A - 3MT - 500V	"	1,060,000.0
	- A 400 - 200A - 3MT - 500V	"	1,260,000.0
	- A 400 - 250A - 3MT - 500V	"	1,370,000.0
	- A 400 -300A - 3MT - 500V	"	1,490,000.0
	- A 800 - 400A - 3MT - 500V	"	2,530,000.0
	- A 800 - 500A - 3MT - 500V	"	2,890,000.0
	- A 800 - 600A - 3MT - 500V	"	3,080,000.0
3	Bãng ®Ìn trßn cæ gµi 220V	c¸i	
	- Bãng ®Ìn R¹ng §«ng 60 - 100W	"	6,562.0
	- Bãng ®Ìn Trung quèc 60 - 100W	"	6,562.0
4	Bãng ®Ìn trßn cæ xo¾n 220V	c¸i	
	- Bãng R¹ng §«ng	"	6,562.0
	- Bãng Trung quèc	"	6,562.0
5	Bãng ®Ìn huúnh quang compact - R¹ng §«ng	c¸i	
	- CF - S (2U/5W; 2U/9W; 2U/11W)	"	36,638.0
	- CF - S 3U/15W	"	44,976.0
	- CF - S 3U/20W	"	50,991.0
6	Bãng ®Ìn nª «ng		
	+ Lo¹i 0,6 m	c¸i	
	- Bãng §iÖn Quang + R¹ng §«ng	"	12,577.0
	+ Lo¹i 1,2 m	c¸i	
	- Bãng §iÖn Quang + R¹ng §«ng	"	15,994.0
7	CÇu dao ®Õ sø C«ng ty khÝ cô ®iÖn I	c¸i	
	- 15A -2P - Cùc ®óc	"	17,800.0
	- 20A - 2P - Cùc ®óc	"	24,900.0
	- 30A - 2P - Cùc ®óc	"	27,800.0
	- 30A - 2P - 2N - Cùc ®óc	"	31,900.0
	- 60A - 2P - Cùc ®óc	"	60,000.0
	- 60A - 2P - 2N - Cùc ®óc	"	69,600.0
	- 30A - 3P - Cùc ®óc	"	44,600.0
	- 30A - 3P - 2N - Cùc ®óc	"	45,900.0
	- 60A - 3P - Cùc ®óc	"	90,700.0
	- 60A - 3P - 2N - Cùc ®óc	"	109,200.0
	- 100A - 3P - Cùc ®óc	"	251,000.0
	- 150A - 3P - Cùc ®óc	"	292,000.0
8	CÇu dao hép 3 pha 3 cùc - C«ng ty khÝ cô ®iÖn I	c¸i	
	- 100A - 1 ng·	"	732,000.0

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	- 2 ng·	"	790,000.0
	- 150A - 1 ng·	"	824,000.0
	- 2 ng·	"	880,000.0
	- 200A - 1 ng·	"	920,000.0
	- 2 ng·	"	1,220,000.0
	- 250A - 1 ng·	"	1,670,000.0
	- 2 ng·	"	2,250,000.0
	- 300A - 1 ng·	"	1,890,000.0
	- 400A - 1 ng·	"	2,040,000.0
	- 2 ng·	"	2,910,000.0
	- 500A - 1 ng·	"	2,480,000.0
	- 630A - 1 ng·	"	4,640,000.0
	- 2 ng·	"	5,020,000.0
	- 800A - 1 ng·	"	5,620,000.0
	- 2 ng·	"	6,080,000.0
	- 1000A - 1 ng·	"	5,720,000.0
	- 2 ng·	"	6,320,000.0
9	CÇu dao trÇn 3 pha khÝ cô ®iÖn I	c¸i	
	- 60A,100A	"	585,000.0
	- 150A	"	690,000.0
	- 200A	"	805,000.0
	- 250A	"	1,130,000.0
	- 400A	"	1,410,000.0
	- 600A	"	4,120,000.0
	- 800A	"	4,570,000.0
	- 1000A	"	5,060,000.0
10	C«ng t¬ ®iÖn (®· kiÓm ®Þnh chÊt lượng)	c¸i	
	- C«ng t¬ 1 pha 0-5A ViÖt Nam s¶n xuÊt	"	297,000.0
	- C«ng t¬ 1 pha 5-10A ViÖt Nam s¶n xuÊt	"	304,000.0
11	C«ng t¾c khÝ cô ®iÖn I s¶n xuÊt	c¸i	
	- C«ng t¾c ®¬n 6A	"	4,440.0
	- C«ng t¾c kÐp 6A	"	6,990.0
	- C«ng t¾c liÒn æ c¾m	"	8,150.0
	- C«ng t¾c cÇu thang	"	6,900.0
	- Ổ c¾m ®¬n 10A ®a n¨ng	"	7,590.0
	- Ổ c¾m 3 ng· kh«ng d©y	"	13,370.0
12	Ống luản PVC tù chèng ch¸y SP D 16 (2.92 m/c©y)	c©y	20,698.0
	Ống luản PVC tù chèng ch¸y SP D 20 (2.92 m/c©y)	"	29,146.0
	Ống luản PVC tù chèng ch¸y SP D 25 (2.92 m/c©y)	"	40,000.0
	Ống luản PVC tù chèng ch¸y SP D 32 (2.92 m/c©y)	"	81,312.0
	Ống luản PVC tù chèng ch¸y SP D 40 (2.92 m/c©y)	"	111,000.0
13	ThiÕt bÞ ®iÖn Roman		
	Aptomat 1P (6A - 40A)	c¸i	69,000.0
	Aptomat 1P (50A - 63A)	"	79,000.0
	Aptomat 2P (6A - 40A)	"	138,000.0
	Aptomat 2P (50A - 63A)	"	158,000.0

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	Ổ c¾m ®¬n hai chÊu (®· cã mÆt viÒn)	"	35,200.0
	Ổ c¾m ®«i hai chÊu (®· cã mÆt viÒn)	"	53,700.0
	Ổ c¾m ba hai chÊu (®· cã mÆt viÒn)	"	66,200.0
	Ổ c¾m ®¬n hai chÊu víi 1 lç (®· cã mÆt viÒn)	"	51,700.0
	Ổ c¾m ®«i hai chÊu víi 1 lç (®· cã mÆt viÒn)	"	66,200.0
	H¹t c«ng t¾c 1 chiÒu 16A	h¹t	9,000.0
	H¹t c«ng t¾c 2 chiÒu 16A	"	16,000.0
	H¹t c«ng t¾c 2 cùc 20A	"	65,000.0
	M¸ng ®Ìn huúnh quang siªu máng ®¬n 0,6m (kh«ng bãng)	bé	138,000.0
	M¸ng ®Ìn huúnh quang siªu máng ®¬n 1,2m (kh«ng bãng)	"	158,000.0
	M¸ng ®Ìn huúnh quang siªu máng ®«i 1,2m (kh«ng bãng)	"	250,000.0
	M¸ng ®Ìn ©m trÇn cã cho¸ b»ng nh«m ph¶n quang cao cÊp 2 bãng x 0,6 m	"	699,000.0
	M¸ng ®Ìn ©m trÇn cã cho¸ b»ng nh«m ph¶n quang cao cÊp 3 bãng x 0,6 m	"	930,000.0
	M¸ng ®Ìn ©m trÇn cã cho¸ b»ng nh«m ph¶n quang cao cÊp 4 bãng x 0,6 m	"	1,090,000.0
	M¸ng ®Ìn ©m trÇn cã cho¸ b»ng nh«m ph¶n quang cao cÊp 2 bãng x 1,2 m	"	930,000.0
	M¸ng ®Ìn ©m trÇn cã cho¸ b»ng nh«m ph¶n quang cao cÊp 3 bãng x 1,2 m	"	1,430,000.0
	M¸ng ®Ìn ©m trÇn cã cho¸ b»ng nh«m ph¶n quang cao cÊp 4 bãng x 1,2 m	"	1,720,000.0
14	ThiÕt bÞ ®iÖn NIKKON - MALAYSIA (C«ng ty CP §T XD TM XNK ViÖt Anh)		
	NIKKON - MALAYSIA		
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S419-150 (70W-HPS)	bé	1,985,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S419-150 (100W-HPS)	"	2,270,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S419-150 (150W-HPS)	"	2,320,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S419-250 (150W-HPS)	"	2,569,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S419-250 (250W-HPS)	"	3,000,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S419-400 (250WHPS)	"	3,334,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S419-400 (400W-HPS)	"	3,568,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S419-150 (100W/700W-HPS)	"	3,163,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S419-250 (150W/100W-HPS)	"	3,893,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S419-400 (250W/150W-HPS)	"	4,460,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S412 (100W-HPS)	"	2,352,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S412 (150W-HPS)	"	2,432,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S412 (250W-HPS)	"	2,594,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S412 (150W/100W-HPS)	"	3,081,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S412 (250W/150W-HPS)	"	3,487,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S438N (100W-HPS)	"	2,352,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S438N (150W-HPS)	"	3,432,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S438N (250W-HPS)	"	2,594,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S438N (150W/100W-HPS)	"	3,000,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S438N (250W/150W-HPS)	"	3,406,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S159 (70W-HPS)	"	1,784,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S159 (100W-HPS)	"	1,946,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S159 (150W-HPS)	"	2,108,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S479 (100W-HPS)	"	2,919,000.0

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S479 (150W-HPS)	"	3,081,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S479 (250W-HPS)	"	3,406,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S479 (150W/100W-HPS)	"	3,973,000.0
	§Ìn chiÕu s¸ng c«ng céng S479 (250W/150W-HPS)	"	4,298,000.0
	LEDXION (NIKKON - MALAYSIA)		
	§Ìn ®ưêng LEDXION 419-250 (K09107-30W)	bé	3,568,000.0
	§Ìn ®ưêng LEDXION 419-250 (K09109-60W)	"	7,446,000.0
	§Ìn ®ưêng LEDXION 419-400 (K09102-90W)	"	11,945,000.0
	§Ìn ®ưêng LEDXION 419-400 (K09108-120W)	"	15,668,000.0
	§Ìn ®ưêng LEDXION S433 (90W)	"	11,945,000.0
	§Ìn ®ưêng LEDXION S433 (120W)	"	13,825,000.0
	§Ìn ®ưêng LEDXION S433 (150W-5300K)	"	16,599,000.0
	§Ìn ®ưêng LEDXION S436 (120W)	"	15,435,000.0
	§Ìn ®ưêng LEDXION S436 (150W)	"	18,150,000.0
	§Ìn ®ưêng LEDXION S436 (170W-5300K)	"	18,460,000.0
	§Ìn ®ưêng LEDXION S436 (190W-5300K)	"	19,624,000.0
	§Ìn ®ưêng LEDXION S439 (30W-5300K)	"	3,645,000.0
	§Ìn ®ưêng LEDXION S439 (40W-5300K)	"	4,157,000.0
	§Ìn ®ưêng LEDXION S439 (60W-5300K)	"	5,895,000.0
	§Ìn pha LEDXION (K10111-20W)	"	1,474,000.0
	§Ìn pha LEDXION (K10112-40W)	"	3,568,000.0
	§Ìn pha LEDXION (K10113-60W)	"	4,964,000.0
	Tñ ®iÒu khiÓn tiÕt kiÖm ®iÖn		
	QPS 10KVA - ES10 - 1 pha	tñ	54,295,000.0
	QPS 20KVA - ES20 - 1 pha	"	66,705,000.0
	QPS 30KVA - ES30 - 1 pha	"	83,769,000.0
	QPS 10KVA - ES10 - 3 pha	"	69,808,000.0
	QPS 20KVA - ES20 - 3 pha	"	100,834,000.0
	QPS 30KVA - ES30 - 3 pha	"	122,551,000.0
	§Ìn tÝn hiÖu giao th«ng (Nextlighting - §µi Loan)		
	§á ch÷ thËp Φ 300mm	bé	3,645,000.0
	§á Φ 300mm	"	4,034,000.0
	Vµng Φ 300mm	"	4,034,000.0
	Xanh Φ 300mm	"	5,662,000.0
	§á ch÷ thËp Φ 200mm	"	3,568,000.0
	§á Φ 200mm	"	3,490,000.0
	Vµng Φ 200mm	"	3,490,000.0
	Xanh Φ 200mm	"	4,576,000.0
15	D©y vµ c¸p ®iÖn Cty d©y vµ c¸p ®iÖn VN - CADIVI		
	VC-1,50 (Φ1,38) - 450/750V	mÐt	3,930.0
	VC-2,50 (Φ1,77) - 450/750V	"	6,330.0
	VCm-1,50 (1x30/0,25) - 450/750V	"	4,050.0
	VCm-2,50 (1x50/0,25) - 450/750V	"	6,540.0
	VCm-2,50 (1x56/0,25) - 450/750V	"	10,220.0
	VCmo-2x0,75-(2x24/0.2) - 300/500V	"	5,070.0
	VCmo-2x1,0-(2x32/0.2) - 300/500V	"	6,390.0
	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500V	"	8,870.0
	VCmo-2x2,5-(2x50/0.25) - 300/500V	"	14,310.0

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	VCmo-2x4,0-(2x56/0.3) - 300/500V	"	22,200.0
	VCmo-2x6,0-(2x7x12/0.3) - 300/500V	"	33,000.0
	VCmd-2x1,0-(2x32/0.2) - 450/750V	"	5,730.0
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25) - 450/750V	"	8,140.0
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25) - 450/750V	"	13,330.0
	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	"	4,430.0
	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	"	6,870.0
	CV-4 (7/0.85) - 450/750V	"	10,270.0
	CV-6 (7/1.04) - 450/750V	"	15,090.0
	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	"	25,300.0
	CV-16 (7/1.7) - 450/750V	"	39,400.0
	CV-25 (7/2.14) - 450/750V	"	62,200.0
	CV-50 (19/1.8) - 450/750V	"	119,400.0
	CV-70 (19/2.14) - 450/750V	"	167,600.0
	CV-95 (19/2.52) - 450/750V	"	231,600.0
	CV-240 (61/2.25) - 450/750V	"	594,700.0
	CV-300 (61/2.52) - 450/750V	"	745,200.0
	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1KV	"	5,750.0
	CVV-8 (1x7/1.2) - 0,6/1KV	"	22,700.0
	CVV-25 (1x7/2.14) - 0,6/1KV	"	66,000.0
	CVV-50 (1x19/1.8) - 0,6/1KV	"	124,400.0
	CVV-100 (1x19/2.6) - 0,6/1KV	"	254,100.0
	CVV-3x16+1x8 (3x7/1.7+1x7/1.2) - 0,6/1KV	"	154,400.0
	CVV-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1.7) - 0,6/1KV	"	221,000.0
	CVV-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2) - 0,6/1KV	"	332,600.0
	CVV-4x50 (4x19/1.8) -0,6/1KV	"	504,500.0
	CVV-4x70 (4x19/2.14) -0,6/1KV	"	703,300.0
	CVV-4x120 (4x19/2.8) -0,6/1KV	"	1,227,600.0
	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1KV	"	5,770.0
	CXV-10 (1x7/1.35) - 0,6/1KV	"	28,100.0
	CXV-25 (1x7/2.14) - 0,6/1KV	"	66,400.0
	CXV-50 (1x19/1.8) - 0,6/1KV	"	125,000.0
	CXV-100 (1x19/2.6) - 0,6/1KV	"	255,400.0
	CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0,6/1KV	"	47,000.0
	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0,6/1KV	"	67,000.0
	CXV-3x8+1x6 (3x7/1.2+1x7/1.04) - 0,6/1KV	"	87,900.0
	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0,6/1KV	"	103,800.0
	CXV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0,6/1KV	"	160,700.0
	CXV-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7) - 0,6/1KV	"	246,100.0
	CXV-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2) - 0,6/1KV	"	334,200.0
	CXV-3x50+1x35 (3x19/1.8+1x7/2.52) - 0,6/1KV	"	472,800.0
	CXV-4x1 (4x7/0.425) - 0,6/1KV	"	17,580.0
	CXV-4x10 (4x7/1.35) - 0,6/1KV	"	114,400.0
	CXV-4x35 (4x7/2.52) - 0,6/1KV	"	367,000.0
	AV-22 (7/2) - 0,6/1KV	"	7,730.0
	AV-200 (37/2.6) - 0,6/1KV	"	57,200.0

Sè TT	Tªn vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	AV-250 (61/2.3) - 0,6/1KV	"	72,200.0
	AV-300 (61/2.52) - 0,6/1KV	"	86,800.0
	D©y nh«m lâi thÐp c¸c lo¹i, tiÕt diÖn ≤ 50mm2	Kg	66,500.0
	D©y nh«m lâi thÐp c¸c lo¹i, tiÕt diÖn trªn 50 mm2 ®Õn 95 mm2	"	66,000.0
	D©y nh«m lâi thÐp c¸c lo¹i, tiÕt diÖn > 95 mm2 ®Õn 240 mm2	"	67,900.0
16	D©y vµ thiÕt bÞ ®iÖn Sino		
	D©y tiÕp ®Þa ®ång trÇn M10	mÐt	34,000.0
	D©y ®iÖn Cu/PVC 1x1,5 mm2	"	6,000.0
	D©y ®iÖn Cu/PVC 1x2,5 mm2	"	10,000.0
	D©y ®iÖn Cu/PVC 1x4 mm2	"	13,600.0
	D©y ®iÖn Cu/PVC 1x10 mm2	"	34,000.0
	D©y ®iÖn Cu/PVC 1x25 mm2	"	81,000.0
	D©y ®iÖn Cu/PVC 1x35 mm2	"	109,000.0
	D©y ®iÖn Cu/PVC 1x70 mm2	"	218,000.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC 2x10 mm2	"	79,800.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC 2x16 mm2	"	115,000.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC 2x50+1x35 mm2	"	578,000.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC 2x70+1x35 mm2	"	779,000.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC 4x4 mm2	"	69,500.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC 4x6 mm2	"	97,500.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC 4x10 mm2	"	145,000.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC 4x16 mm2	"	213,000.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC 4x25 mm2	"	335,000.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC 4x35 mm2	"	454,000.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC 4x70 mm2	"	1,018,000.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC 4x95 mm2	"	1,290,000.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16 mm2		238,000.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25 mm2		369,000.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70 mm2		1,038,000.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120 mm2	"	1,648,000.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185 mm2	"	2,533,000.0
	C¸p ®iÖn Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240 mm2	"	3,214,000.0
	Attomat MCB 2P-25A-6KA	c¸i	148,000.0
	Attomat MCB 3P-32A, 40A-6KA	"	238,000.0
	Attomat MCCB 2P-40A-250V	"	771,000.0
	Attomat MCCB 3P-20A, 40A, 50A, 60A, 75A-500V	"	891,000.0
	Attomat MCCB 3P-100A, 125A, 160A-500V	"	1,253,000.0
	Attomat MCCB 3P-250A-500V	"	3,590,000.0
	Attomat MCCB 3P-500A-500V	"	7,804,000.0
	Attomat MCCB 4P-80A-500V	"	1,068,000.0
	Attomat MCCB 4P-160A, 200A-500V	"	1,724,000.0
	Attomat MCCB 4P-250A-500V	"	4,874,000.0
	Attomat MCCB 4P-600A-500V	"	9,267,000.0
	Attomat MCCB 4P-700A-500V		10,043,000.0
	§Ìn huúnh quang 1x18W	bé	118,000.0
	§Ìn huúnh quang 1x36W	"	158,000.0

Sè TT	T³n vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	§Ìn huúnh quang 2x18W	"	165,000.0
	§Ìn huúnh quang l¸ nh«m PQ cã ph¶n quang ®Çu hải 2x36W	"	996,000.0
	§Ìn huúnh quang l¸ nh«m PQ cã ph¶n quang ®Çu hải 3x36W	"	1,584,000.0
	§Ìn huúnh quang l¸ nh«m PQ cã ph¶n quang ®Çu hải 3x18W	"	1,034,000.0
17	Kim thu l«i	c¸i	
	- Φ 16 x 0,5m	"	19,700.0
	- Φ 25 x 0,5m	"	48,100.0
	- Φ 16 x 1,0m	"	39,400.0
	- Φ 25 x 1,0m	"	96,300.0
	- Φ 16 x 1,5m	"	59,200.0
	- Φ 25 x 1,5m	"	144,400.0
	- Φ 16 x 2,0m	"	78,900.0
	- Φ 25 x 2,0m	"	192,600.0
18	Phô kiÖn thiÕt bÞ ®iÖn	bé	
	- Xµ kÐp 0,6m thÐp L63 x 63	c¸i	260,370.0
	- Xµ ®¬n 0,6m thÐp L63 x 63	"	150,700.0
	- Xµ kÐp 1,2m thÐp L63 x 63	c¸i	431,640.0
	- Xµ ®¬n 1,2m thÐp L63 x 63	"	306,900.0
19	Cét, xµ thÐp m· kÏm nhúng nãng	kg	27,000.0
20	§iÒu hoµ nhiÖt ®é LG - ViÖt Nam	c¸i	
	§iÒu hoµ nhiÖt ®é LG 2 côc, 1 chiÒu 9.000 BTU	"	5,545,455.0
	§iÒu hoµ nhiÖt ®é LG 2 côc, 1 chiÒu 12.000 BTU	"	6,727,273.0
	§iÒu hoµ nhiÖt ®é LG 2 côc, 1 chiÒu 18.000 BTU	"	10,727,273.0
	§iÒu hoµ nhiÖt ®é LG 2 côc, 1 chiÒu 24.000 BTU	"	15,909,091.0
	§iÒu hoµ nhiÖt ®é LG 2 côc, 2 chiÒu 9.000 BTU	"	6,727,273.0
	§iÒu hoµ nhiÖt ®é LG 2 côc, 2 chiÒu 12.000 BTU	"	7,863,636.0
	§iÒu hoµ nhiÖt ®é LG 2 côc, 2 chiÒu 18.000 BTU	"	13,409,091.0
	§iÒu hoµ nhiÖt ®é LG 2 côc, 2 chiÒu 24.000 BTU	"	17,363,636.0
21	Qu¹t treo tưêng ®iÖn c¬ 91	c¸i	318,182.0
	- Qu¹t treo tưêng VinaWin	"	345,455.0
	- Qu¹t trÇn VinaWin (C¶ hép sè)	"	763,636.0
22	C«t ®iÖn ch÷ H tiªu chuÈn - Cty Kh¸nh Vinh	cét	
	Lo¹i 6,5x140A	"	923,636.0
	Lo¹i 7,5x140A	"	1,136,364.0
	Lo¹i 7,5x140B	"	1,327,273.0
	Lo¹i 8,5x140A	"	1,400,000.0
	Lo¹i 8,5x140B	"	1,565,455.0
23	C«t ®iÖn bª t«ng ly t©m Cty Kh¸nh Vinh TCVN 5847 - 1994	cét	
	LT 7,5 x 160A	"	1,418,182.0
	LT 8,5 x 160A	"	1,636,364.0
	LT 8,5 x 160B	"	1,795,455.0
	LT 8,5 x 190A	"	1,775,455.0
	LT 8,5 x 190B	"	1,918,182.0
	LT 10 x 190A	"	2,240,909.0
	LT 10 x 190B	"	2,545,455.0
	LT 12 x 190A	"	3,693,636.0

Sè TT	T³n vËt liÖu	§¬n vÞ tÝnh	Gi¸ vËt liÖu chưa cã VAT(®)
	LT 12 x 190B	"	4,318,182.0
	14 x 190B (cã bÝch)	"	8,638,182.0
	14 x 190C (cã bÝch)	"	9,879,091.0
	16 x 190B (cã bÝch)	"	10,623,636.0
	16 x 190C (cã bÝch)	"	12,074,545.0
	18 x 190B (cã bÝch)	"	11,950,909.0
	18 x 190C (cã bÝch)	"	13,879,091.0
	20 x 190B (cã bÝch)	"	13,301,818.0
	20 x 190C (cã bÝch)	"	14,541,818.0
24	Cét ®iÖn bª t«ng ly t©m dù øng lùc Cty Kh¸nh Vinh TCTQ GB4623-1994		
	LT - DUL 6,5 x 160A	"	963,636.0
	LT - DUL 6,5 x 160B	"	1,104,545.0
	LT - DUL 7,5 x 160A	"	1,150,909.0
	LT - DUL 7,5 x 160B	"	1,320,909.0
	LT - DUL 8,5 x 160A	"	1,368,182.0
	LT - DUL 8,5 x 160B	"	1,440,909.0
	LT - DUL 8 x 190A	"	1,531,818.0
	LT - DUL 8 x 190B	"	1,627,273.0
	LT - DUL 10 x 190A	"	1,881,818.0
	LT - DUL 10 x 190B	"	2,013,636.0
	LT - DUL 12 x 190A	"	2,909,091.0
	LT - DUL 12 x 190B	"	3,500,000.0
25	Cét ®iÖn bª t«ng ly t©m Cty CP XD ®iÖn VNECO3		
	BTLT 10mA		2,130,000.0
	BTLT 10mB		2,420,000.0
	BTLT 12mA		3,510,000.0
	BTLT 12mB		4,105,000.0
	BTLT 14mB		8,224,000.0
	BTLT 14mC		9,559,000.0
	BTLT 16mB		10,110,000.0
	BTLT 16mC		11,495,000.0
	BTLT 18mB		11,375,000.0
	BTLT 18mC		13,210,000.0
	BTLT 20mB		12,650,000.0
	BTLT 20mC		13,850,000.0